

## 6-04 画面設計とデータ設計 (pp.246-249)

	日本語	索引	読み	ベトナム語
1	設計段階		せっけいだんかい	các bước thiết kế
4	それぞれ		それぞれ	từng cái
5	外部設計	○	がいぶせっけい	thiết kế ngoài
6	内部設計	○	ないぶせっけい	thiết kế trong
7	基本設計		きほんせっけい	thiết kế cơ bản
8	システム開発計画		システムかいはいけいかく	kế hoạch phát triển hệ thống
9	対象システム	○	たいしょうシステム	hệ thống đối tượng
10	要求		ようきゅう	yêu cầu
11	明確にする		めいかくにする	làm rõ
12	要求仕様書		ようきゅうしようしょ	bản đặc tả yêu cầu
13	利用者		りようしゃ	người dùng
14	論理的		ろんりてき	tính logic
15	外部設計書		がいぶせっけいしょ	bản thiết kế phần ngoài
16	開発者		かいはいつしゃ	người phát triển
17	物理的		ぶつりてき	mang tính chất vật lý
18	具体的		ぐたいてき	cụ thể
20	作業	○	さぎょう	công việc, thao tác
21	サブシステム	○	サブシステム	hệ thống con
22	ヒューマンインターフェース	○	ヒューマンインターフェース	giao diện người dùng
23	画面設計	○	がめんせっけい	thiết kế màn hình
24	帳票設計		ちょうひょうせっけい	thiết kế phong bảng
25	コード設計	○	コードせっけい	thiết kế mã
28	論理データ設計	○	ろんりデータせっけい	thiết kế dữ liệu logic
30	データ項目		データこうもく	mục dữ liệu
31	選定する		せんていする	lựa chọn
32	入力データ項目	○	にゅうりょくデータこうもく	mục dữ liệu đầu vào
33	出力データ項目	○	しゅつりょくデータこうもく	mục dữ liệu đầu ra
34	関連性		かんれんせい	tính liên quan
35	データ構造	○	データこうぞう	cấu trúc dữ liệu

	日本語	索引	読み	ベトナム語
36	ファイル仕様	○	ファイルしょう	thông số tập tin
37	決める		きめる	chọn
38	機能分割		きのうぶんかつ	phân chia chức năng
39	構造化	○	こうぞうか	cấu trúc hoá
40	プログラム単位	○	プログラムたんい	đơn vị chương trình
41	物理データ設計	○	ぶつりデータせっけい	thiết kế dữ liệu vật lý
42	ファイル編成法	○	ファイルへんせいほう	phương thức biên tập tập tin
43	記憶媒体	○	きおくばいたい	bộ nhớ
44	レコードレイアウト	○	レコードレイアウト	bố trí tập hợp dữ liệu
45	アクセス時間		アクセスじかん	thời gian truy cập
46	容量		ようりょう	dung lượng
47	見積もる		みつもる	ước tính
48	入出力詳細設計	○	にゅうしゅつりよくしょうさい せっけい	thiết kế chi tiết đầu ra đầu vào
49	さらに		さらに	hơn nữa
50	具体的に		ぐたいてきに	một cách cụ thể
51	画面		がめん	màn hình
52	設計内容		せっけいないよう	nội dung thiết kế
53	異なる		ことなる	khác biệt
54	業務		ぎょうむ	ng nghiệp vụ
56	制約		せいやく	hạn chế
57	考慮する		こうりょする	cân nhắc
58	項目		こうもく	khoản, mục
59	属性	○	ぞくせい	thuộc tính
61	入力チェック		にゅうりよくチェック	kiểm tra đầu vào
62	メッセージ		メッセージ	tin nhắn, thông điệp
63	表示する		ひょうじする	hiển thị
64	留意点		りゅういてん	điểm lưu ý
65	タイトル		タイトル	chủ đề
68	エラーメッセージ	○	エラーメッセージ	thông điệp báo lỗi
69	表示方法		ひょうじほうほう	phương thức hiển thị
70	表示位置		ひょうじいち	vị trí hiển thị
71	統一する		とういつする	thống nhất

	日本語	索引	読み	ベトナム語
72	標準化		ひょうじゅんか	tiêu chuẩn hoá
73	関連する		かんれんする	liên quan
74	入力項目	○	にゅうりょくこうもく	mục đầu vào
75	隣接する		りんせつする	lân cận, liền kề
76	配置する		はいちする	đặt, để
77	氏名		しめい	tên đầy đủ
78	ふりがな		ふりがな	chữ Furigana
79	郵便番号		ゆうびんばんごう	số bưu điện
80	住所		じゅうしょ	địa chỉ
81	カーソル	○	カーソル	con trỏ
82	移動する		いどうする	di chuyển
83	罫線		けいせん	vạch chuẩn, đường kẻ
84	強調表示		きょうちようひょうじ	hiển thị nhấn mạnh
85	入力補助		にゅうりょくほじょ	hỗ trợ đầu vào
86	適宜		てきぎ	thích hợp
87	点滅		てんめつ	nhấp nháy (dấu hiệu)
88	視覚的		しかくてき	tính thị giác, tính trực quan
89	注意		ちゅうい	chú ý
90	誤操作	○	ごそうさ	thao tác lỗi
91	防止する		ぼうしする	ngăn chặn, phòng tránh
92	効果		こうか	hiệu quả
93	簡明		かんめい	đơn giản, rõ ràng
94	正確		せいかく	chính xác
95	再度		さいど	lần nữa
96	入力		にゅうりょく	đầu vào, nhập
97	可能		かのう	có thể, có khả năng
98	状態		じょうたい	trạng thái
99	画面上		がめんじょう	trên màn hình
100	説明		せつめい	giải thích
102	煩雑		はんざつ	phức tạp
106	別途		べつと	riêng rẽ
107	ヘルプ機能		ヘルプきのう	chức năng giúp đỡ
108	設ける		もうける	thiết lập, xây dựng

	日本語	索引	読み	ベトナム語
109	GUI設計	○	ジーユーアイせっけい	thiết kế giao diện người sử dụng
110	アイコン	○	アイコン	biểu tượng
111	ボタン	○	ボタン	nút
112	メニュー	○	メニュー	bảng chọn
113	マウス	○	マウス	con chuột
114	クリック	○	クリック	nhấn, ấn
115	操作する		そうさする	thao tác
116	インタフェース	○	インタフェース	giao diện
117	GUI画面	○	ジーユーアイがめん	màn hình GUI
118	キーボード操作		キーボードそうさ	thao tác phím
119	慣れている		なれている	quen
120	ユーザ		ユーザ	người sử dụng
121	操作効率		そうさこうりつ	hiệu quả hoạt động
122	ユーザインターフェース	○	ユーザインターフェース	giao diện người sử dụng
123	代表的な		だいひょうてきな	mang tính chất đại diện
125	ラジオボタン		ラジオボタン	nút radio
130	解除する		かいじょする	tháo dỡ
131	チェックボックス	○	チェックボックス	hộp check
135	非選択		ひせんたく	không chọn lựa
136	切り替わる		きりかわる	đổi
137	スピンボタン	○	スピンボタン	nút xoay
139	連続する		れんぞくする	liên kết
141	増減する		ぞうげんする	tăng giảm
143	減少		げんしょう	giảm
145	プルダウンメニュー	○	プルダウンメニュー	bảng chọn kéo xuống
146	垂れ下がる		たれさがる	kéo xuống
147	領域		りょういき	phạm vi, khu vực
148	占有する		せんゆうする	chiếm
149	ポップアップメニュー	○	ポップアップメニュー	bảng chọn
150	浮き出る		うきでる	nổi lên
151	承認する		しょうにんする	chấp nhận
152	画面レイアウト	○	がめんレイアウト	bố cục màn hình
153	流れ図	○	ながれず	biểu đồ luồng

	日本語	索引	読み	ベトナム語
154	コンポーネント	○	コンポーネント	thành phần
155	スクロールバー	○	スクロールバー	thanh cuộn
156	スライダー	○	スライダー	thanh trượt
157	誤り		あやまり	lỗi
159	簡明かつ正確		かんめいかつせいかく	ngắn gọn và chính xác
		<b>43</b>		











